

Bản án số: 54/2021/ DS-ST

Ngày 29/06/2021.

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA VÌ - TP. HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Phúc Thịnh.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Trình

2. Ông Nguyễn Xuân Thuật

Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thúy - Thư ký Tòa án nhân huyện Ba Vì, Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Vì tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hạnh -
Kiểm sát viên

Trong ngày 29 tháng 6 năm 2021 tại Phòng xét xử Tòa án nhân dân huyện Ba Vì xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 05/2021/TLST- DS, ngày 08 tháng 01 năm 2021 về “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2021/QĐXX-ST ngày 09 tháng 6 năm 2021 giữa các đương sự:

+ **Nguyên đơn:** Ông Lưu Tiến Đ, sinh năm 1955

Địa chỉ: Thôn Tân Phú Mỹ, xã VL, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội

+ **Bi đơn:** Ông Phùng Quang P, sinh năm 1963

Địa chỉ: Thôn Đông, thị trấn TĐ, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội.

+ **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1965.

Người đại diện theo ủy quyền của bà X: Ông Phùng Quang P, sinh năm 1963.

Cùng địa chỉ: Thôn Đông, thị trấn TĐ, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội.

(Ông Đ, ông P có mặt, bà X vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 04 tháng 01 năm 2021 và biên bản lấy lời khai ngày 15/01/2021, các lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, ông Lưu Tiến Đ đều trình bày: Ông Đ và ông P là bạn bè có quan hệ quen biết ngoài xã hội. Do cần tiền để tiêu dùng vào việc gia đình nên ông P có vay nợ ông Đ nhiều lần cụ thể như sau: (+) Lần vay 1: Vào ngày 16/05/2012 ông P cùng vợ là bà Nguyễn Thị X có vay ông Đ số tiền 40.000.000đ (*Bốn mươi triệu đồng*). Hai bên có viết giấy vay tiền, có chữ viết và chữ ký của ông P, bà X và đã nhận đủ số tiền 40.000.000đ. Mục đích vay là để giải quyết việc gia đình. Trong nội dung giấy vay tiền không ghi nhận lãi suất, tuy nhiên giữa hai bên có thỏa thuận miệng về lãi suất là 2%/tháng kể từ ngày vay, các bên có thỏa thuận thời hạn trả tiền là đến khi nào ông Đ cần thì phải báo trước cho ông P một tháng. Ngày 01/01/2013 ông Đ đã yêu cầu ông P cùng vợ ông P trả tiền, tuy nhiên cho đến nay, mặc dù đã nhiều lần yêu cầu nhưng ông P và bà X vẫn không trả được số nợ trên cho ông Đ. (+) Lần vay 2: Vào ngày 27/07/2013 ông P có vay của ông Đ số tiền 9.000.000đ (*Chín triệu đồng*), hai bên có viết giấy vay tiền tại nhà ông P. Ông P là người trực tiếp nhận tiền và ký tên trong giấy vay (khi đó vợ ông P không có nhà), Mục đích vay là để giải quyết việc gia đình. Giữa hai bên không thỏa thuận lãi suất trong giấy vay, có thỏa thuận miệng lãi suất là 2%/tháng kể từ ngày vay. Hai bên có thỏa thuận là sẽ trả sau 1 tháng kể từ ngày 27/7/2013. Tuy nhiên hiện nay ông P và bà X vẫn không trả được số nợ trên cho ông Đ. (+) Ngoài ra trong năm 2013, ông P còn vay ông Đ một số lần khác nhưng không viết giấy vay tiền, tổng cộng các lần là 28.500.000đ. Cụ thể vay 4 lần: lần 1 vay: 15.000.000đ (*Mười lăm triệu đồng*); lần 2 vay: 6.000.000đ (*sáu triệu đồng*); lần 3 vay 5.000.000đ (*năm triệu đồng*); lần 4 vay 2.500.000đ (*hai triệu năm trăm nghìn đồng*); các lần vay trên đều để giải quyết việc gia đình. Khi vay chỉ có ông P trực tiếp nhận tiền, vợ ông P đều vắng nhà và không có người chứng kiến những lần vay trên. Các khoản vay trên đều là vay ngắn hạn, ông P cam kết chỉ vay trong vòng 1 tuần sẽ trả, ông Đ cũng không tính lãi suất gì. Tuy nhiên đến nay ông Đ nhiều lần yêu cầu nhưng ông P không trả. Vì ông P nợ quá lâu, ông Đ phải vay tiền tiền người khác để bù vào nên ông Đ yêu cầu tính lãi 2%/tháng kể từ ngày 01/01/2014 đối với khoản vay không giấy tờ này. Ông Đ không có chứng cứ bằng văn bản hay bằng ghi âm, ghi

hình gì về khoản vay 28.500.000đ (*Hai mươi tám triệu, năm trăm nghìn đồng*) của ông P, cũng không có người chứng kiến các khoản vay này. Ngoài ra không vay thêm lần nào khác. Như vậy, tổng số tiền ông P có vay ông Đ là 77.500.000đ (*Bảy mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng*) tiền gốc.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Lưu Tiến Đ rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với khoản vay 28.500.000đ (*Hai mươi tám triệu, năm trăm nghìn đồng*) và lãi suất của khoản vay này do không có giấy tờ, tài liệu chứng cứ chứng minh và ông P không thừa nhận khoản vay này. Ông Đ xác định số tiền ông P, bà X vay là: 49.000.000đ (*Bốn mươi chín triệu đồng*) tiền gốc và lãi suất tính 2%/tháng kể từ ngày vay cụ thể: (+) Khoản vay 1: Vay ngày 16/5/2012 tính đến hết tháng 02/2021 là 105 tháng, số tiền gốc 40.000.000đ (*Bốn mươi triệu đồng*), nên lãi suất tạm tính là: 84.000.000 (*Tám mươi tư triệu đồng*). (+) Khoản vay 2: Vay ngày 27/7/2013 tính đến hết tháng 02/2021 là 91 tháng, số tiền gốc 9.000.000đ (*Chín triệu đồng*), nên lãi suất tạm tính là: 16.380.000đ (*Mười sáu triệu, ba trăm tám mươi nghìn đồng*). Tháng 02/2021 ông P trả cho ông Đ 5.000.000đ (*Năm triệu đồng*), ông Đ trừ vào số tiền gốc ông P phải trả, nên số tiền lãi tính từ tháng 03/2021 đến hết tháng 06/2021 là 03 tháng, tạm tính là: $44.000.000đ \times 2\% \times 3 \text{ tháng} = 2.640.000đ$ (*Hai triệu sáu trăm bốn mươi nghìn đồng*) Như vậy, tổng số tiền ông Đ yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông P, bà X phải trả cho ông Đ: Số tiền gốc của 02 lần vay là: 44.000.000đ (*Bốn mươi bốn triệu đồng*); Số tiền lãi tính đến hết tháng 6/2021 là: $84.000.000đ + 16.380.000đ + 2.640.000đ = 103.020.000đ$ (*Một trăm linh ba triệu không trăm hai mươi nghìn đồng*). Tổng cả gốc và lãi là: 147.020.000đ (*Một trăm bốn mươi bảy triệu không trăm hai mươi nghìn đồng*).

+ Tại biên bản lấy lời khai ngày 15/01/2021, biên bản đối chất ngày 25/01/2021 ông Phùng Quang P trình bày: Ông và ông Đ không có mối quan hệ gì, chỉ là quen biết ngoài xã hội, do biết ông Đ thường cho nhiều người khác vay tiền lấy lãi nên do thiếu tiền sinh hoạt thì ông P đã hỏi vay. Ông P có vay của ông Đ vào năm 2015, tuy nhiên không nhớ rõ ngày tháng năm vay tiền, ông chỉ nhớ là đã vay của ông Đ số tiền 5.000.000đ và đã trả xong số tiền năm vào năm 2016, ngoài ra không vay của ông Đ khoản vay nào khác. Ông không thừa nhận các khoản vay tiền như ông Đ đã trình bày, ông cho rằng chữ ký trong các giấy vay tiền ngày 16/5/2012 và ngày 27/7/2013 không

phải là của ông và vợ ông, tuy nhiên ông không có tài liệu chứng cứ gì xuất trình cho Tòa án Ba Vì. Ngày 25/01/2021 ông P có viết đơn yêu cầu Trung cầu giám định chữ ký, chữ viết trong các giấy vay tiền ngày 16/5/2012 và ngày 27/7/2013, tuy nhiên ngày 28/01/2021 ông P đã làm đơn xin rút yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết. Tại Biên bản hòa giải ngày 08/6/2021, ông Phùng Quang P đã thừa nhận các khoản tiền vay trong các giấy vay tiền ngày 16/5/2012 và ngày 27/7/2013, cụ thể: (+) Khoản vay 1: Vay ngày 16/5/2012, ông P và vợ là Nguyễn Thị X có vay tiền của ông Đ số tiền 40.000.000đ (*Bốn mươi triệu đồng*), ông P, bà X có viết giấy vay tiền và đã nhận đủ số tiền này, hai bên không thỏa thuận lãi suất, có thỏa thuận là đến khi nào ông Đ cần thì phải báo trước một tháng. Cho đến nay ông P chưa trả được số tiền này. (+) Khoản vay 2: Vay ngày 27/7/2013 ông P có vay của ông Đ số tiền 9.000.000đ (*Chín triệu đồng*), có viết giấy vay tiền cho ông Đ, chỉ có chữ ký của ông P, không thỏa thuận lãi suất, có thỏa thuận là một tháng sau ông P sẽ trả tiền cho ông Đ. Khi đó bà X đi làm, không có ở nhà, sau này ông P cũng nói cho vợ ông biết khoản vay này. Nhưng do kinh tế khó khăn nên ông P không trả được cho ông Đ số tiền này. Ông P cho rằng mục đích vay tiền của ông Đ là để giải quyết việc cá nhân của ông P, không liên quan đến bà X (vợ ông P). Còn tất cả các khoản vay (tổng 49.000.000đ) mà ông Đ nêu nhưng không có giấy tờ chứng minh thì ông P không thừa nhận. Nay quan điểm của ông P chỉ đồng ý trả số tiền vay theo các giấy vay tiền ngày 16/5/2012 và ngày 27/7/2013 là: số tiền là 49.000.000đ (*Bốn mươi chín triệu đồng*) tiền gốc là tổng cả hai khoản vay. Vào trước tết nguyên đán 2021 (tháng 02/2021) ông P đã trả cho ông Đ số tiền là 5.000.000đ (*Năm triệu đồng*), nay đề nghị được trừ vào số tiền gốc đã vay. Tại phiên tòa, ông P chấp nhận trả cho ông Đ số tiền gốc của 02 lần vay là: 44.000.000đ (*Bốn mươi bốn triệu đồng*), ông đề nghị được trả dần hàng tháng, mỗi tháng ông P sẽ trả 1.500.000đ (*Một triệu năm trăm nghìn đồng*) kể từ tháng 05/2021 cho đến khi trả hết nợ. Ông không chấp nhận trả lãi suất vì khi vay không thỏa thuận lãi suất. Về án phí: Ông P đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật về án phí.

+ Tại biên bản lấy lời khai ngày 05/05/2021 bà Nguyễn Thị X trình bày: bà X là vợ của ông Phùng Quang P, hai năm nay bà sống cùng con trai dưới Hà Nội chỉ thỉnh thoảng mới về nhà, còn ông P sống một mình tại thôn Đông, thị trấn TĐ, huyện Ba Vì, Hà Nội. Việc vay mượn tiền của ông P với ông Đ bà không được biết, cũng không được sử dụng số tiền ông P đã vay, ông P cũng không sử dụng số tiền vay vào mục đích

chung của gia đình. Bà X cho rằng chữ ký trong giấy vay tiền ngày 16/5/2012 không phải chữ ký, chữ viết của bà, tuy nhiên bà không yêu cầu Tòa án giám định chữ ký, chữ viết. Nay ông Đ yêu cầu ông P và bà cùng có trách nhiệm trả nợ thì bà không đồng ý, bà X cho rằng đây là trách nhiệm riêng của ông P không liên quan đến bà, bà không có trách nhiệm phải trả tiền cho ông Đ. Bà X không xuất trình bất kỳ chứng cứ, tài liệu nào chứng minh.

Tòa án nhân dân huyện Ba Vì đã tiến hành mở phiên họp công khai tiếp cận chứng cứ và hòa giải cho các đương sự nhiều lần nhưng không thành. Tại phiên tòa hôm nay ông Đ rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với khoản vay 28.500.000đ (*Hai mươi tám triệu, năm trăm nghìn đồng*) và lãi suất, ông Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu đề nghị Tòa án buộc ông P, bà X phải trả số tiền gốc của 02 lần vay là: 44.000.000đ (*Bốn mươi bốn triệu đồng*); Số tiền lãi tính đến hết tháng 6/2021 là: 84.000.000đ + 16.380.000đ + 2.640.000đ = 103.020.000đ (*Một trăm linh ba triệu không trăm hai mươi nghìn đồng*). Tổng cả gốc và lãi là: 147.020.000đ (*Một trăm bốn mươi bảy triệu không trăm hai mươi nghìn đồng*). Ông P xác định các khoản nợ là riêng cá nhân ông, không liên quan gì đến bà X, ông P chấp nhận trả cho ông Đ số tiền gốc của 02 lần vay là : 44.000.000đ (*Bốn mươi bốn triệu đồng*), ông đề nghị được trả dần hàng tháng, mỗi tháng ông P sẽ trả 1.000.000đ (*Một triệu đồng*) kể từ tháng 05/2021 cho đến khi trả hết nợ, ông P không chấp nhận trả tiền lãi như ông Đ yêu cầu vì không có thỏa thuận lãi trong giấy vay tiền.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát có quan điểm về đường lối giải quyết vụ án: Về trình tự thủ tục tố tụng từ khi nhận đơn, thẩm quyền, thụ lý đơn, ra thông báo thụ lý, thông báo mở phiên họp kiểm tra chứng cứ, hòa giải và ra quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án nhân dân huyện Ba Vì đã tuân thủ đúng và đầy đủ theo trình tự tố tụng quy định. Về trình tự thủ tục tại phiên tòa hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng và đầy đủ theo quy định. Về đường lối giải quyết vụ án: Đại diện VKS đề nghị áp dụng khoản 3 Điều 26; Điều 35; Điều 39; 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Điều 471, 473, 474 Bộ luật Dân sự năm 2005, đề nghị Tòa án buộc vợ chồng ông Phùng Quang P, bà Nguyễn Thị X phải có nghĩa vụ trả cho ông Lưu Tiến Đ số tiền gốc khoản vay ngày 16/5/2012 là: 35.000.000đ (*Ba mươi lăm triệu đồng*), buộc ông Phùng Quang P phải có nghĩa vụ trả cho ông Lưu Tiến Đ số tiền gốc khoản vay ngày 27/7/2013 là: 9.000.000đ (*Chín triệu*

đồng) và tiền lãi đề nghị HĐXX xem xét theo quy định của pháp luật. Về án phí: vợ chồng ông Phùng Quang P, bà Nguyễn Thị X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đây là vụ án dân sự về tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn là ông Lưu Tiến Đ, địa chỉ: Thôn Tân Phú Mỹ, xã VL, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội và bị đơn là ông Phùng Quang P, có địa chỉ: Thôn Đông, thị trấn TĐ, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội là giao dịch dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 . Quá trình Tòa án nhân dân huyện Ba Vì tiến hành tố tụng nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều chấp hành giấy triệu tập của Tòa án. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật. Bà Nguyễn Thị X vắng mặt có ủy quyền cho ông Phùng Quang P tham gia tố tụng, bà X vắng mặt tại phiên tòa không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án khách quan, đúng pháp luật. Về quan hệ pháp luật: Ông Lưu Tiến Đ yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông Phùng Quang P và bà Nguyễn Thị X phải trả lại số tiền 44.000.000đ theo các giấy vay tiền ngày 16/5/2012 và giấy vay tiền ngày 27/7/2013 và lãi suất. Thời hạn theo giấy vay tiền ngày 27/7/2013 hẹn 01 tháng sau trả nợ. Từ đó đến nay ông Đ đã nhiều lần đòi tiền ông P mới trả cho ông Đ được 5.000.000đ, đến nay ông P, bà X chưa trả hết số nợ gốc và lãi suất. Căn cứ Điều 427 BLDS năm 2005, thời hiệu khởi kiện vụ án đã hết. Tuy nhiên, do không có đương sự nào yêu cầu Tòa án áp dụng về thời hiệu khởi kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 184 BLTTDS năm 2015, do vậy Tòa án vẫn tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung về quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

[2] Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, lời khai của đương sự được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. HĐXX xét thấy: Xuất phát từ sự quen biết và tạo điều kiện giúp đỡ nhau khi khó khăn trong cuộc sống gia đình, ông Lưu Tiến Đ cho ông Phùng Quang P và bà Nguyễn Thị X vay tiền 02 lần, cụ thể Lần 1: ngày 16/5/2012 ông Phùng Quang P, bà Nguyễn Thị X có

vay ông Lưu Tiến Đ số tiền 40.000.000đ (*Bốn mươi triệu đồng*), hai bên có viết giấy vay tiền, giấy vay tiền do ông P viết với nội dung : “ Ông Phùng Quang P cùng vợ là Nguyễn Thị X ở thôn Đông, xã TĐ, huyện Ba Vì, có vay của ông Đ giáo viên số tiền là 40.000.000đ (*Bốn mươi triệu*), khi nào cần ông Đ phải báo trước 01 tháng”, hai bên không thỏa thuận lãi suất và thời hạn trả tiền, giấy vay tiền do ông P, bà X trực tiếp ký tên và nhận tiền. Lần 2: ngày 27/7/2013 ông Phùng Quang P có vay ông Lưu Tiến Đ số tiền 9.000.000đ (*Chín triệu đồng*), hai bên có viết giấy vay tiền, giấy vay tiền do ông P viết với nội dung: “Em là Phùng Quang P có vay của bác Đức 9 triệu, có hẹn ngày 1 tháng sau em sẽ trả lại cho bác Đức”, hai bên không thỏa thuận lãi suất và ông P có hẹn 01 tháng sau sẽ trả, giấy vay tiền do ông P trực tiếp ký tên và nhận tiền. Sau khi đến hạn trả nợ như đã thỏa thuận, ông Đ đã nhiều lần gặp ông P để yêu cầu ông P trả số tiền gốc, lãi như hai bên đã thỏa thuận, nhưng ông P khấn lãn, trốn tránh không trả, do quyền và lợi ích bị xâm phạm ông Đ đã khởi kiện ông P tại Tòa án nhân dân huyện Ba Vì là hoàn toàn có căn cứ, đúng pháp luật.

Xét yêu cầu yêu cầu của ông Đ khởi kiện đòi lại số tiền mà ông Đ đã cho ông P vay là hợp pháp, khi quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm thì ông Đ có quyền đề nghị cơ quan pháp luật bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho mình. HĐXX nhận định việc ông Đ có cho ông P vay 02 lần số tiền gốc là 49.000.000đ (*Bốn mươi chín triệu đồng*) là sự thật, đều có giấy biên nhận vay tiền, các giấy biên nhận vay tiền đều do ông P trực tiếp viết, ban đầu ông P không thừa nhận có vay tiền của ông Đ các năm 2012, 2013 và không thừa nhận các giấy vay tiền không phải bút tích hay chữ ký của ông P, nhưng sau đó ông P thừa nhận có vay tiền của ông Đ 02 lần vào các ngày 16/5/2012 và ngày 27/7/2013, các giấy vay tiền là bút tích của ông P, ông P chỉ đồng ý trả số tiền vay theo các giấy vay tiền ngày 16/5/2012 và ngày 27/7/2013 là: số tiền là 49.000.000đ (*Bốn mươi chín triệu đồng*) tiền gốc là tổng cả hai khoản vay. Vào trước tết nguyên đán 2021 (tháng 02/2021) ông P đã trả cho ông Đ số tiền là 5.000.000đ (*Năm triệu đồng*), nay đề nghị được trừ vào số tiền gốc đã vay. Tại phiên tòa, ông P chấp nhận trả cho ông Đ số tiền: 44.000.000đ (*bốn mươi bốn triệu đồng*), ông đề nghị được trả dần hàng tháng, mỗi tháng ông P sẽ trả 1.000.000đ (*Một triệu đồng*) kể từ tháng 05/2021 cho đến khi trả hết nợ. Ông P không chấp nhận trả lãi suất vì khi vay không thỏa thuận lãi suất, do vậy HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đ, buộc ông P phải trả lại cho ông Đ toàn bộ số tiền gốc đã vay là có căn cứ, đúng pháp luật.

Xét yêu cầu của ông Đ yêu cầu ông P, bà X phải trả lãi suất 2%/tháng, cụ thể: Khoản vay 1: Vay ngày 16/5/2012 tính đến hết tháng 02/2021 là 105 tháng, số tiền gốc 40.000.000đ (*Bốn mươi triệu đồng*), nên lãi suất tạm tính là: 84.000.000đ (*Tám mươi bốn triệu đồng*). Khoản vay 2: Vay ngày 27/7/2013 tính đến hết tháng 02/2021 là 91 tháng, số tiền gốc 9.000.000đ (*Chín triệu đồng*), nên lãi suất tạm tính là: 16.380.000đ (*Mười sáu triệu, ba trăm tám mươi nghìn đồng*). Tháng 02/2021 ông P trả cho ông Đ 5.000.000đ (*Năm triệu đồng*), ông Đ trừ vào số tiền gốc ông P phải trả, nên số tiền lãi tính từ tháng 03/2021 đến hết tháng 06/2021 là 03 tháng, tạm tính là: 44.000.000đ x 2% x 3 tháng = 2.640.000đ (*Hai triệu sáu trăm bốn mươi nghìn đồng*), ông Đ yêu cầu buộc ông P, bà X phải trả cho ông Đ số tiền lãi tính đến hết tháng 6/2021 là: 84.000.000đ + 16.380.000đ + 2.640.000đ = 103.020.000đ (*Một trăm linh ba triệu không trăm hai mươi nghìn đồng*). HĐXX xét thấy mặc dù trong 02 giấy vay tiền không thể hiện tính lãi, lãi suất theo thỏa thuận miệng, tuy nhiên yêu cầu của ông Đ tính lãi suất 2%/tháng = 24%/năm kể từ ngày vay tiền đã ghi trong các giấy vay, yêu cầu này vượt quá quy định về mức lãi suất giới hạn được quy định trong Bộ luật dân sự. Mặt khác ông P, bà X không thừa nhận về thỏa thuận này, việc vay nợ tiền giữa các bên không thỏa thuận lãi suất. Do đó cần xem xét cụ thể từng khoản vay để tính số tiền lãi ông P, bà X phải chịu theo quy định của pháp luật.

Đối với khoản vay ngày 16/5/2012, trong giấy vay tiền các bên không thỏa thuận thời hạn trả tiền, chỉ ghi nhận việc khi nào ông Đ yêu cầu trả tiền thì phải báo trước ông P một tháng. Ông Đ xác định thời điểm yêu cầu ông P, bà X trả tiền là ngày 01/01/2013, như vậy nghĩa vụ trả nợ, thời điểm đến hạn phải thanh toán khoản nợ của ông P, bà X đối với khoản vay 40.000.000đ (*Bốn mươi triệu đồng*), là ngày 01/02/2013, do đó cần áp dụng các quy định tại khoản 4 Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005, công văn số 244/TANDTC-KHXX ngày 05/11/2012 của Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam và Nghị quyết số 01 ngày 01/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm của Tòa án nhân dân Tối cao, để buộc bên vay phải trả mức lãi suất 9%/năm = 0,75%/tháng đối với nợ gốc 40.000.000đ (*Bốn mươi triệu đồng*), kể từ ngày 01/2/2013 là đúng quy định. Như vậy, tính từ ngày 01/02/2013 đến hết tháng 02/2021 là 96 tháng, số tiền lãi ông P, bà X phải trả là: 40.000.000đ x 0,75%/tháng x 96 tháng = 28.800.000đ (*Hai mươi tám triệu, tám trăm nghìn đồng*). Do vậy HĐXX xác định đây là khoản vay nợ chung của vợ

chồng ông P, bà X, cần buộc ông P, bà X phải có trách nhiệm trả cho ông Đ số tiền gốc và lãi suất của khoản vay này là có căn cứ, đúng pháp luật.

Đối với khoản tiền vay ngày 27/7/2013, trong giấy vay tiền chỉ có chữ ký xác nhận của ông P, khi đó bà X không có nhà, ông Đ cũng không có tài liệu chứng cứ gì để chứng minh việc bà X biết về khoản vay này, ông P xác định bà X không biết, không liên quan gì đến bà X, mục đích vay sử dụng cá nhân, khi vay chỉ mình ông P ký, ông P thỏa thuận thời hạn trả tiền là một tháng kể từ ngày vay. Do đó xác định ngày 27/8/2013 là thời điểm đến hạn phải thanh toán khoản nợ của ông P, đối với khoản vay 9.000.000đ (*Chín triệu đồng*), cần áp dụng các quy định tại khoản 4 Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005 để buộc bên vay phải trả mức lãi suất 9%/năm = 0,75%/tháng đối với nợ gốc 9.000.000đ (*Chín triệu đồng*), kể từ ngày 27/8/2013 là đúng quy định. Như vậy tính từ ngày 27/8/2013 đến hết tháng 6/2021 là 94 tháng, số tiền lãi ông P phải trả là: $9.000.000đ \times 0,75\%/tháng \times 94 \text{ tháng} = 6.345.000đ$ (*Sáu triệu, ba trăm bốn mươi lăm nghìn đồng*). Do vậy HĐXX xác định đây là khoản vay nợ riêng ông P, cần buộc ông P phải có trách nhiệm trả cho ông Đ số tiền gốc và lãi suất của khoản vay này là có căn cứ, đúng pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án, tháng 02/2021 ông P trả cho ông Đ 5.000.000đ (*Năm triệu đồng*), ông Đ trừ vào số tiền gốc của khoản vay ngày 16/5/2012, ông P, bà X phải trả, nên số tiền lãi tính từ tháng 03/2021 đến hết tháng 06/2021 (đến thời điểm Tòa án xét xử sơ thẩm 29/6/2021) là 04 tháng, tiền lãi phải trả trong khoảng thời gian trên là: $35.000.000đ \times 0,75\%/tháng \times 04 \text{ tháng} = 1.050.000đ$ (*Một triệu không trăm lăm mươi nghìn đồng*), tổng số tiền lãi ông P, bà X phải trả cho ông Đ tính đến thời điểm ngày 29/6/2021 là: $28.800.000đ + 6.345.000đ + 1.050.000đ = 36.195.000đ$ (*Ba mươi sáu triệu, một trăm chín mươi lăm nghìn đồng*). Do vậy HĐXX cần buộc ông P, bà X phải trả tiền lãi cho ông Đ đối với 02 khoản vay ngày 16/5/2012, 27/7/2013 là có căn cứ, đúng pháp luật. Đối với khoản vay 28.500.000đ và lãi suất, trong quá trình giải quyết vụ án, ông Đ đã tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với khoản vay này, do vậy HĐXX không xem xét giải quyết.

Xét yêu cầu của ông P không đồng ý trả cho ông Đ tiền lãi vì ông P cho rằng trong các giấy vay tiền ngày 16/5/2012 và giấy vay tiền ngày 27/7/2013 không thể hiện lãi suất, lãi suất chỉ thỏa thuận miệng, tuy nhiên tại phiên tòa ông P xin được trả ông Đ

½ số tiền lãi suất vì hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn. HĐXX xét thấy mặc dù trong các giấy vay tiền không thể hiện thỏa thuận lãi suất, tuy nhiên tại khoản 4 Điều 474 BLDS 2005 quy định : “ Trong trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi đối với khoản nợ chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố tương ứng với thời hạn chậm trả tại thời điểm trả nợ...” với những quy định của pháp luật như vậy, HĐXX buộc ông P, bà X phải có trách nhiệm trả cho ông Đ số tiền lãi suất là có căn cứ, đúng pháp luật, do vậy yêu cầu của ông P không có căn cứ chấp nhận.

Đối với yêu cầu của ông P cho rằng mục đích vay tiền của ông Đ là để giải quyết việc cá nhân, không liên quan đến bà X (vợ ông P). HĐXX xét thấy tại giấy vay tiền ngày 16/5/2012 thể hiện có bút tích của bà X, mặc dù tại các lời khai của bà X không thừa nhận chữ ký của bà X nhưng bà X không đề nghị giám định chữ viết, chữ ký, như vậy bà X mặc nhiên thừa nhận, mặt khác thời điểm ông P, bà X vay tiền ông Đ thì ông P và bà X đang tồn tại quan hệ hôn nhân hợp pháp, do vậy HĐXX có đầy đủ cơ sở xác định khoản vay là nợ chung của ông P, bà X, buộc ông P, bà X phải có trách nhiệm trả cho ông Đ số tiền đã vay tại giấy vay tiền ngày 16/5/2012 là có căn cứ, đúng pháp luật. Do vậy yêu cầu của ông P không có cơ sở chấp nhận.

Đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị X cho rằng việc vay mượn tiền của ông P với ông Đ bà không được biết, cũng không được sử dụng số tiền ông P đã vay, ông P cũng không sử dụng số tiền vay vào mục đích chung của gia đình. Bà X cho rằng chữ ký trong giấy vay tiền ngày 16/5/2012 không phải chữ ký, chữ viết của bà, tuy nhiên bà không yêu cầu Tòa án giám định chữ ký, chữ viết. Nay ông Đ yêu cầu ông P và bà cùng có trách nhiệm trả nợ thì bà không đồng ý, bà X cho rằng đây là trách nhiệm riêng của ông P không liên quan đến bà, bà không có trách nhiệm phải trả tiền cho ông Đ. Nhưng bà X không xuất trình bất kỳ chứng cứ, tài liệu nào chứng minh. Do vậy yêu cầu của bà X không có căn cứ chấp nhận.

Do vậy HĐXX xác định đối với khoản vay ngày 16/5/2012 là khoản vay nợ chung của vợ chồng ông P, bà X, cần buộc ông P, bà X phải có trách nhiệm trả cho ông Đ số tiền gốc và lãi suất của khoản vay này. Xác định đối với khoản vay ngày 27/7/2013 là khoản vay nợ riêng ông P, cần buộc ông P phải có trách nhiệm trả cho ông Đ số tiền gốc và lãi suất của khoản vay này. Cụ thể như sau: Buộc vợ chồng ông Phùng Quang P,

bà Nguyễn Thị X phải có nghĩa vụ trả cho ông Lưu Tiến Đ số tiền gốc là: 35.000.000đ (*Ba mươi lăm triệu đồng*) và số tiền lãi tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm (29/6/2021) là: 29.850.000đ (*Hai mươi chín triệu, tám trăm lăm mươi nghìn đồng*). Tổng số tiền gốc và lãi là: 64.850.000đ (*Sáu mươi tư triệu, tám trăm lăm mươi nghìn đồng*). Buộc ông Phùng Quang P phải có nghĩa vụ trả cho ông Lưu Tiến Đ số tiền gốc là: 9.000.000đ (*Chín triệu đồng*) và số tiền lãi tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm (29/6/2021) là: 6.345.000đ (*Sáu triệu, ba trăm bốn mươi lăm nghìn đồng*). Tổng số tiền gốc và lãi là: 15.345.000đ (*Mười lăm triệu, ba trăm bốn mươi lăm nghìn đồng*), là hoàn toàn có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Về án phí: Ông Phùng Quang P, bà Nguyễn Thị X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26; Điều 35; Điều 39; 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Điều 471, 473, 474 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 26/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: 1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lưu Tiến Đ đối với ông Phùng Quang P.

Buộc vợ chồng ông Phùng Quang P, bà Nguyễn Thị X phải có nghĩa vụ trả cho ông Lưu Tiến Đ số tiền gốc là: 35.000.000đ (*Ba mươi lăm triệu đồng*) và số tiền lãi là: 29.850.000đ (*Hai mươi chín triệu, tám trăm lăm mươi nghìn đồng*). Tổng số tiền gốc và lãi là: 64.850.000đ (*Sáu mươi tư triệu, tám trăm lăm mươi nghìn đồng*).

Buộc ông Phùng Quang P phải có nghĩa vụ trả cho ông Lưu Tiến Đ số tiền gốc là: 9.000.000đ (*Chín triệu đồng*) và số tiền lãi là: 6.345.000đ (*Sáu triệu, ba trăm bốn mươi lăm nghìn đồng*). Tổng số tiền gốc và lãi là: 15.345.000đ (*Mười lăm triệu, ba trăm bốn mươi lăm nghìn đồng*), là hoàn toàn có căn cứ, đúng pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (*đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án*) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (*đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án*) bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định

tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

- Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu về khoản vay 28.500.000đ (*Hai mươi tám triệu, năm trăm nghìn đồng*) và lãi suất, ông Đ đã tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện đối với khoản vay này.

2/ Về án phí: ông Phùng Quang P phải chịu 2.388.000đ (*Hai triệu, ba trăm tám mươi tám nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị X phải chịu 1.621.000đ (*Một triệu, sáu trăm hai mươi một nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm

3/ Về quyền kháng cáo: Ông Lưu Tiến Đ, ông Phùng Quang P có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bà Nguyễn Thị X được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án hoặc bản án được niêm yết công khai tại nơi cư trú theo quy định của pháp luật.

“ Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Hà Nội
- VKSND huyện Ba Vì
- Chi cục THADS huyện Ba Vì
- Ủy ban nhân dân thị trấn TĐ
- Các đương sự
- Lưu VP, HS

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Phúc Thịnh